

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**ĐƠN GIÁ
SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI – **VÙNG III****

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng.... năm 2022
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

NĂM 2022

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng thể hiện chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Các chi phí trong đơn giá

2.1. Chi phí vật liệu

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu chính nhân với đơn giá vật liệu tương ứng. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Chi phí vật liệu được tính trên cơ sở giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) công bố tại thời điểm tháng 04/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tham khảo giá trên thị trường.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ giá vật liệu (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

2.2. Chi phí nhân công

Là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Đơn giá nhân công trên địa bàn **Vùng III: gồm huyện Cẩm Mỹ, huyện Tân Phú.**

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí nhân công trong dự toán.

2.3. Chi phí máy thi công

Là chi phí ca máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng nhân với đơn giá ca máy tương ứng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Giá ca máy và thiết bị thi công dùng để tính toán tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Giá ca máy và thiết bị thi công trong tập đơn giá được xác định theo **Vùng III: gồm huyện Cẩm Mỹ, huyện Tân Phú** và cập nhật lại giá nhiên liệu năng lượng tại thời điểm tháng 4/2022 như sau:

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định giá điện).

- Giá xăng, dầu diesel tính bình quân trong tháng 4/2022 theo các thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex.

+ Giá Xăng RON 95-III: 25.350 đồng/lít

+ Giá Dầu diesel (0,05S): 22.639 đồng/lít

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá ca máy thi công tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình

Chương II: Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình

Chương III: Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị

Chương IV: Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng là cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

Đối với một số loại công tác sửa chữa công trình chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng tập đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh theo hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa bao gồm chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

Chi phí 1 m³ vữa xây, vữa bê tông các loại và chi phí 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng theo tập đơn giá xây dựng công trình.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của tập đơn giá còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ

LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. QUI ĐỊNH CHUNG

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi phá dỡ 1m³ các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì đơn giá chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23kW là 0,25 ca;

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ móng bằng thủ công				
SA.11111	- Móng bê tông gạch vữa	m ³		415.449	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		735.578	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.055.708	
SA.11121	- Móng gạch	m ³		359.696	
SA.11131	- Móng đá	m ³		647.453	

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ nền bằng thủ công				
SA.11211	- Nền gạch đất nung	m ²		12.589	
	Phá dỡ nền bằng thủ công				
SA.11212	- Nền gạch lá nem	m ²		14.388	
SA.11213	- Nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		16.186	
SA.11214	- Nền gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		25.179	
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m ²		7.194	
	Phá dỡ nền bê tông bằng thủ công				
SA.11221	- Nền bê tông gạch vỡ	m ³		345.308	
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m ³		735.578	
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m ³		1.055.708	
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng thủ công				
SA.11241	- Bê tông than xi	m ³		327.323	
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m ³		370.487	

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG**SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép, bằng thủ công				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		660.042	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		854.278	

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép, bằng thủ công				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		669.035	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		879.457	

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây gạch, bằng thủ công				
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		206.825	
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		228.407	
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		240.996	

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây đá các loại, bằng thủ công				
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		240.996	
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		300.346	

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ, DÀM, GIẺANG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bằng thủ công				
SA.11411	- Xà, dầm, giằng bê tông cốt thép	m ³		1.345.263	
SA.11421	- Cột trụ bê tông cốt thép	m ³		1.138.438	
SA.11422	- Cột trụ gạch, đá	m ³		314.734	
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m ³		1.381.233	

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy, bằng thủ công				
SA.11511	- Xây gạch	m		7.194	
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		3.597	

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, bằng thủ công				
SA.11521	- Gạch vữa nghiêng trên mái	m ²		53.954	
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		34.171	
SA.11523	- Bê tông xỉ trên mái	m ²		39.567	
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		26.977	

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá lớp vữa trát, bằng thủ công				
SA.11611	- Tường, cột, trụ	m ²		21.582	
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		34.171	

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ hàng rào, bằng thủ công				
SA.11711	- Hàng rào tre, gỗ	m ²		3.597	
SA.11712	- Hàng rào dây thép gai	m ²		7.194	

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo bỏ lớp vôi cũ, bằng thủ công				
SA.11811	- Trên bề mặt tường cột, trụ	m ²		10.791	
SA.11812	- Trên bề mặt xà, dầm, trần	m ²		12.589	
	Cạo bỏ lớp sơn cũ, bằng thủ công				
SA.11821	- Trên bề mặt bê tông	m ²		19.783	
SA.11822	- Trên bề mặt gỗ	m ²		17.985	
SA.11823	- Trên bề mặt kính	m ²		26.977	
SA.11824	- Trên bề mặt kim loại	m ²		35.970	

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11911	- Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		44.962	
SA.11921	- Đục nhám mặt bê tông	m ²		26.977	

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông, bằng búa căn				
SA.12111	- Bê tông có cốt thép	m ³	22.638	124.095	304.614
SA.12112	- Bê tông không cốt thép	m ³		104.312	188.897

Đơn vị tính: đồng/1m3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông, bằng máy khoan cầm tay				
SA.12121	- Bê tông có cốt thép	m3	22.638	417.247	125.962
SA.12122	- Bê tông không cốt thép	m3		388.472	26.057

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH
SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ				
SA.21111	- Cửa đơn	m		19.667	
SA.21112	- Cửa kép	m		29.500	

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI
SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		11.800	

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m2		15.733	

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		19.667	

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn				
SA.21241	- Khung mắt cáo	m2		5.900	
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m2		7.867	
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m2		21.633	

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ				
SA.21251	- Tường gỗ	m2		7.867	
SA.21252	- Ván sàn	m2		11.800	

SA.21260 THÁO DỠ MÁIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái ngói				
SA.21261	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		13.767	
SA.21262	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		19.667	
	Tháo dỡ mái Fibroxi măng				
SA.21263	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		11.800	
SA.21264	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		13.767	

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21271	Tháo dỡ trần	m ²		11.800	
SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m ²		21.633	
SA.21273	Tháo dỡ gạch ốp chân tường	m ²		25.567	

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh				
SA.21311	- Bồn tắm	bộ		98.334	
SA.21312	- Chậu rửa	bộ		21.633	
SA.21313	- Bệ xí	bộ		29.500	
SA.21314	- Chậu tiểu	bộ		29.500	
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	bộ		5.900	

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn, bằng thủ công	cầu kiện			
SA.21411	- Trọng lượng $\leq 20kg$	cầu kiện		17.700	
SA.21412	- Trọng lượng $\leq 50kg$	cầu kiện		25.567	
SA.21413	- Trọng lượng $\leq 100kg$	cầu kiện		41.300	
SA.21414	- Trọng lượng $\leq 150kg$	cầu kiện		53.100	
SA.21415	- Trọng lượng $\leq 250kg$	cầu kiện		74.734	
SA.21416	- Trọng lượng $\leq 350kg$	cầu kiện		141.601	

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn, bằng máy				
SA.21511	- Trọng lượng ≤ 2 tấn	cầu kiện		23.600	67.944
SA.21512	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cầu kiện		35.400	67.944

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các kết cấu thép				
SA.21611	- Cột thép	tấn	375.595	1.814.648	1.585.857
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	446.288	2.028.136	2.314.308
SA.21613	- Vỉ kèo, xà gỗ	tấn	587.675	2.455.112	2.733.928
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	574.765	3.095.576	2.424.689

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường				
SA.21711	- Tấm lợp bằng tôn	100m ²		688.338	955.355
SA.21712	- Tấm lợp bằng fibro xi măng	100m ²		885.006	1.167.656
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.081.674	1.379.957

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu				
SA.21811	- Gạch chịu lửa trong ống khói	tấn		811.254	
SA.21821	- Gạch chịu lửa trong lò nung clinke	tấn		619.115	

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21831	- Gạch chịu lửa cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		384.278	
SA.21841	- Gạch chịu lửa thân xiclon	tấn		768.557	
SA.21851	- Gạch chịu lửa trong phễu, trong ống thép	tấn		1.067.440	
SA.21861	- Gạch chịu lửa trong côn, cắt	tấn		1.238.230	

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100 - SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường xây gạch				
	Chiều dày tường ≤ 11 cm				
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		16.858	
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		21.073	
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		25.287	
	Chiều dày tường ≤ 22 cm				
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		25.287	
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		29.502	
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		33.716	

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường bê tông				
	Chiều dày tường ≤ 11 cm				
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		94.827	
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		122.222	
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		195.976	
	Chiều dày tường ≤ 22 cm				
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		214.942	
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		280.267	
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		450.956	

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục mở tường làm cửa				
	Tường bê tông				
SA.31311	- Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	m ²		337.163	
SA.31312	- Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$	m ²		644.825	
SA.31313	- Chiều dày tường $\leq 33\text{cm}$	m ²		815.513	
	Tường xây gạch				
SA.31321	- Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	m ²		67.433	
SA.31322	- Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$	m ²		101.149	
SA.31323	- Chiều dày tường $\leq 33\text{cm}$	m ²		164.367	

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông				
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày $\leq 3,5\text{cm}$	m ³	3.638	282.374	30.614
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m ³	6.379	526.818	57.115
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ³	11.104	948.272	102.807

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn				
SA.31511	- Sâu $\leq 3\text{cm}$	m	1.654	73.754	10.879
SA.31512	- Sâu $> 3\text{cm}$	m	2.126	103.256	15.231

SA.31600 - SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$				
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²		21.073	13.523
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		33.716	27.046
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		37.931	40.569

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông: Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$				
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	1.418	63.218	3.008
SA.31712	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²	1.654	77.969	3.761
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.890	94.827	4.513

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN*Thành phần công việc:*

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan Lỗ khoan $\Phi \leq 12$				
SA.31811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ khoan	583	2.950	526
SA.31812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ khoan	1.166	3.372	677
SA.31813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ khoan	1.748	3.793	797
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16$				
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ khoan	1.418	3.793	903
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ khoan	2.126	4.425	1.429
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ khoan	2.835	4.847	1.805

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 024\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70\text{mm}$				
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	37.931	4.481
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	40.038	5.471
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	42.145	6.476
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	44.253	7.412

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tường bê tông bằng máy				
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	4.855	132.758	3.492
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	18.697	198.083	11.458
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	22.338	299.232	16.907
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	28.050	446.741	25.720

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sàn bê tông bằng máy				
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	2.463	65.325	2.123
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	4.070	99.042	3.171
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	6.069	130.651	5.033

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thép tấm các loại				
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	6.485	4.847	797
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	11.997	7.375	997
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	19.778	8.008	1.594

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt U				
SA.33211	- Chiều cao 120-140mm	mạch	2.270	9.061	997
SA.33212	- Chiều cao 160-220mm	mạch	3.469	10.958	1.196
SA.33213	- Chiều cao 240-400mm	mạch	4.750	21.073	1.196

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt I				
SA.33311	- Chiều cao 140-150mm	mạch	22.372	16.858	797
SA.33312	- Chiều cao 155-165mm	mạch	29.181	21.073	897
SA.33313	- Chiều cao 190-195mm	mạch	34.045	29.502	997

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt L				
SA.33411	- Quy cách sắt 75-90mm	mạch	4.864	40.038	199
SA.33412	- Quy cách sắt 100-120mm	mạch	11.348	44.253	299

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ trên cao cần sử dụng giàn giáo, công tác làm giàn giáo thi công được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Ø14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Ø14-27mm				
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		30.881	19.767
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		66.338	31.519

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Doa lỗ sắt thép				
SA.34211	- 2÷4 lớp thép	10 lỗ		41.175	647.330
SA.34212	- 5÷7 lớp thép	10 lỗ		66.338	798.374

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẦY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.41111	Đục tẩy bề mặt tường	m ²		82.601	
SA.41112	Đục tẩy bề mặt cột	m ²		86.534	
SA.41113	Đục tẩy bề mặt dầm, trần	m ²		90.467	
SA.41114	Đục tẩy bề mặt sàn	m ²		80.634	

SA.41200 TẦY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tẩy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông:				
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m ² bề mặt KC	55.060	49.167	952
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m ² bề mặt KC	66.441	88.501	1.746
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ² bề mặt KC	62.099	68.834	1.349

Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo.

SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC**SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống				
SA.51011	- Chiều dày bảo ôn $\leq 25\text{mm}$	m ²	68.393	359.902	
SA.51012	- Chiều dày bảo ôn $\leq 50\text{mm}$	m ²	76.102	363.836	
SA.51013	- Chiều dày bảo ôn $\leq 75\text{mm}$	m ²	84.048	399.236	
SA.51014	- Chiều dày bảo ôn $\leq 100\text{mm}$	m ²	89.894	438.570	

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	775.603	461.492	
SB.11113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	820.506	461.492	
SB.11114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	866.739	461.492	
	Chiều dày >60cm				
SB.11122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	444.634	
SB.11123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	444.634	
SB.11124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	444.634	

SB.11200 XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	522.603	
SB.11213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	522.603	
SB.11214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	522.603	
	Chiều dày >60cm				
SB.11222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	604.786	
SB.11223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	604.786	
SB.11224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	604.786	

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	568.963	
SB.11313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	568.963	
SB.11314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	568.963	
	Chiều dày >60cm				
SB.11322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	543.676	
SB.11323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	543.676	
SB.11324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	543.676	

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá hộc				
SB.11412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	774.650	598.465	
SB.11413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	819.344	598.465	
SB.11414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	865.362	598.465	
	Xây trụ, cột bằng đá hộc				
SB.11422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	963.022	
SB.11423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	963.022	
SB.11424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	963.022	
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc				
SB.11432	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	575.285	
SB.11433	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	575.285	
SB.11434	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	575.285	

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng, bằng đá hộc				
SB.11512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	503.638	
SB.11513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	503.638	
SB.11514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	503.638	
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc				
SB.11522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	531.032	
SB.11523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	531.032	
SB.11524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	531.032	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc				
SB.11532	- Vữa xi măng mác 50	m ³	780.356	585.821	
SB.11533	- Vữa xi măng mác 75	m ³	825.050	585.821	
SB.11534	- Vữa xi măng mác 100	m ³	871.069	585.821	

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	415.248	290.803	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	415.248	339.270	
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	423.144	431.990	
	Xếp đá khan mặt bằng, có chít mạch				
SB.11642	- Vữa xi măng mác 50	m ³	472.465	375.094	
SB.11643	- Vữa xi măng mác 75	m ³	479.566	375.094	
SB.11644	- Vữa xi măng mác 100	m ³	486.877	375.094	
	Xếp đá khan mái dốc thẳng, có chít mạch				
SB.11652	- Vữa xi măng mác 50	m ³	472.465	423.561	
SB.11653	- Vữa xi măng mác 75	m ³	479.566	423.561	
SB.11654	- Vữa xi măng mác 100	m ³	486.877	423.561	
	Xếp đá khan mái dốc cong, có chít mạch				
SB.11662	- Vữa xi măng mác 50	m ³	480.362	438.312	
SB.11663	- Vữa xi măng mác 75	m ³	487.462	438.312	
SB.11664	- Vữa xi măng mác 100	m ³	494.774	438.312	

SB.11700 XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống bằng đá hộc				
SB.11712	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	672.219	
SB.11713	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	672.219	
SB.11714	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	672.219	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác				
SB.11722	- Vữa xi măng mác 50	m ³	780.356	899.804	
SB.11723	- Vữa xi măng mác 75	m ³	825.050	899.804	
SB.11724	- Vữa xi măng mác 100	m ³	871.069	899.804	

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10x20x30)CM**SB.12100 XÂY MÓNG****SB.12200 XÂY TƯỜNG****SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm				
SB.12112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	385.335	558.427	
SB.12113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	402.356	558.427	
SB.12114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	419.882	558.427	
	Xây tường bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.12212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	385.335	630.074	
SB.12213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	402.356	630.074	
SB.12214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	419.882	630.074	
	Chiều dày >30cm				
SB.12222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	400.510	556.319	
SB.12223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	420.768	556.319	
SB.12224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	441.627	556.319	
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm				
SB.12312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	451.837	967.237	
SB.12313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	478.466	967.237	
SB.12314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	505.883	967.237	

SB.13000 XÂY ĐÁ CHẼ**SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM****SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM****SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm				
SB.13112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	674.326	
SB.13113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	674.326	
SB.13114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	674.326	
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.13212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	750.188	
SB.13213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	750.188	
SB.13214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	750.188	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều dày >30cm				
SB.13222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	674.326	
SB.13223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	674.326	
SB.13224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	674.326	
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm				
SB.13312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.146.892	971.451	
SB.13313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.179.890	971.451	
SB.13314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.213.867	971.451	

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM**SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm				
SB.13412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	934.909	343.485	
SB.13413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	964.775	343.485	
SB.13414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	995.525	343.485	
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.13512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	953.583	368.772	
SB.13513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.493	368.772	
SB.13514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.016.319	368.772	
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm Chiều dày >30cm				
SB.13522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	934.909	351.914	
SB.13523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	964.775	351.914	
SB.13524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	995.525	351.914	

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM**SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm				
SB.13612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.074.063	360.343	
SB.13613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.104.973	360.343	
SB.13614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.136.799	360.343	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.13712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.089.978	372.987	
SB.13713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.121.932	372.987	
SB.13714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.154.833	372.987	
	Chiều dày >30cm				
SB.13722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.074.063	364.558	
SB.13723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.104.973	364.558	
SB.13724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.136.799	364.558	

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC); GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên bề mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.211111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.656	311.876	
SB.211112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.783	311.876	
	Chiều dày 10cm				
SB.211121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.585.871	305.554	
SB.211122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.588.625	305.554	

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.548	292.911	
SB.211212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.675	292.911	

SB.21130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.488.185	278.160	
SB.211312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.489.964	278.160	
	Chiều dày 12,5cm				
SB.211321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.366	299.232	
SB.211322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.493	299.232	

SB.21140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.453.856	261.301	
SB.211412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.455.391	261.301	
	Chiều dày 15cm				
SB.211421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.514.548	257.087	
SB.211422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.516.675	257.087	

SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.438.813	252.872	
SB.211512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.440.173	252.872	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.211521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.520.224	246.551	
SB.211522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.522.351	246.551	

SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.408.990	229.692	
SB.211612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.410.071	229.692	
	Chiều dày 25cm				
SB.211621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.301	225.478	
SB.211622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.428	225.478	

SB.21170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.211711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.438.612	261.301	
SB.211712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.439.867	261.301	
	Chiều dày 20cm				
SB.211721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.592.219	254.980	
SB.211722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.594.973	254.980	

SB.21180 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211811	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.449.985	244.443	
SB.211812	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.451.240	244.443	
	Chiều dày 20cm				
SB.211821	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.542.024	240.229	
SB.211822	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.544.151	240.229	

SB.21190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.211911	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.414.699	227.585	
SB.211912	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.415.954	227.585	
	Chiều dày 20cm				
SB.211921	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.469.354	225.478	
SB.211922	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.471.133	225.478	

SB.21210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.212111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.422.289	219.156	
SB.212112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.423.510	219.156	
	Chiều dày 20cm				
SB.212121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.466.341	219.156	
SB.212122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.467.876	219.156	

SB.21220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.212211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.437.217	208.620	
SB.212212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.438.472	208.620	
	Chiều dày 20cm				
SB.212221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.425.630	208.620	
SB.212222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.426.990	208.620	

SB.21230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.212311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.449.943	202.298	
SB.212312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.451.198	202.298	

SB.21240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.212411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.427.755	208.620	
SB.212412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.428.836	208.620	
	Chiều dày 25cm				
SB.212421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.452.229	191.762	
SB.212422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.453.484	191.762	

SB.21250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.212511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.381.943	236.014	
SB.212512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.382.884	236.014	
	Chiều dày 30cm				
SB.212521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.585.800	233.907	
SB.212522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.588.554	233.907	

SB.21260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.212611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.393.165	221.263	
SB.212612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.394.106	221.263	
	Chiều dày 30cm				
SB.212621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.548	212.834	
SB.212622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.675	212.834	

SB.21270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.212711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.403.711	206.512	
SB.212712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.404.688	206.512	
	Chiều dày 30cm				
SB.212721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.488.141	204.405	
SB.212722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.489.920	204.405	

SB.21280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.212811	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.401.484	193.869	
SB.212812	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.402.565	193.869	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 30cm				
SB.212821	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.465.115	193.869	
SB.212822	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.466.650	193.869	

SB.21290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.212911	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.393.181	187.547	
SB.212912	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.394.122	187.547	
	Chiều dày 30cm				
SB.212921	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.451.917	187.547	
SB.212922	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.453.277	187.547	

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.213111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.393.165	179.118	
SB.213112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.394.106	179.118	
	Chiều dày 30cm				
SB.213121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.437.217	179.118	
SB.213122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.438.472	179.118	

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm				
SB.213211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.370.647	158.045	
SB.213212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.371.588	158.045	
	Chiều dày 30cm				
SB.213221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.390.225	158.045	
SB.213222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.391.306	158.045	

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP AAC BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.221112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.249.942	322.412	
SB.221113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.269.512	322.412	
SB.221114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.289.456	322.412	
	Chiều dày 10cm				
SB.221122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.238.574	318.198	
SB.221123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.263.606	318.198	
SB.221124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.289.115	318.198	

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.250.901	305.554	
SB.221213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.270.358	305.554	
SB.221214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.290.186	305.554	

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.253.249	292.911	
SB.221313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.269.633	292.911	
SB.221314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.286.331	292.911	
	Chiều dày 12,5cm				
SB.221322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.248.026	290.803	
SB.221323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.267.596	290.803	
SB.221324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.287.540	290.803	

SB.22140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221412	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.259.569	278.160	
SB.221413	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.273.451	278.160	
SB.221414	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.597	278.160	
	Chiều dày 15cm				
SB.221422	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.255.473	276.052	
SB.221423	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.043	276.052	
SB.221424	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.294.987	276.052	

SB.22150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221512	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.307	267.623	
SB.221513	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.823	267.623	
SB.221514	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.578	267.623	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.221522	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.257.392	265.516	
SB.221523	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.276.962	265.516	
SB.221524	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.296.906	265.516	

SB.22160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221612	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.270.557	246.551	
SB.221613	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.280.229	246.551	
SB.221614	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.290.085	246.551	
	Chiều dày 25cm				
SB.221622	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.247.967	236.014	
SB.221623	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.267.537	236.014	
SB.221624	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.481	236.014	

SB.22170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.221712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.276.044	278.160	
SB.221713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.287.422	278.160	
SB.221714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.299.017	278.160	
	Chiều dày 20cm				
SB.221722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.249.196	273.945	
SB.221723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.274.228	273.945	
SB.221724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.299.737	273.945	

SB.22180 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221812	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.294.999	257.087	
SB.221813	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.306.377	257.087	
SB.221814	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.317.972	257.087	
	Chiều dày 20cm				
SB.221822	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.262.149	254.980	
SB.221823	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.281.606	254.980	
SB.221824	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.301.434	254.980	

SB.22190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.221912	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.264.074	236.014	
SB.221913	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.452	236.014	
SB.221914	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.047	236.014	
	Chiều dày 20cm				
SB.221922	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.262.571	236.014	
SB.221923	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.278.955	236.014	
SB.221924	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.295.653	236.014	

SB.22210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.222112	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.287.364	227.585	
SB.222113	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.298.742	227.585	
SB.222114	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.310.337	227.585	
	Chiều dày 20cm				
SB.222122	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.284.270	225.478	
SB.222123	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.298.379	225.478	
SB.222124	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.312.757	225.478	

SB.22220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.222212	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.264.074	217.049	
SB.222213	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.452	217.049	
SB.222214	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.047	217.049	
	Chiều dày 20cm				
SB.222222	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.262	217.049	
SB.222223	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.778	217.049	
SB.222224	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.533	217.049	

SB.22230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.222312	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.294.959	210.727	
SB.222313	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.306.337	210.727	
SB.222314	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.317.932	210.727	

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.222412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.270.557	200.191	
SB.222413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.280.229	200.191	
SB.222414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.290.085	200.191	
	Chiều dày 25cm				
SB.222422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.282.839	202.298	
SB.222423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.294.217	202.298	
SB.222424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.305.812	202.298	

SB.22250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.222512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.276.598	250.765	
SB.222513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.018	250.765	
SB.222514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.293.599	250.765	
	Chiều dày 30cm				
SB.222522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.227.252	240.229	
SB.222523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.252.284	240.229	
SB.222524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.277.793	240.229	

SB.22260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.222612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.277.381	225.478	
SB.222613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.915	225.478	
SB.222614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.294.611	225.478	
	Chiều dày 30cm				
SB.222622	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.244.214	221.263	
SB.222623	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.263.784	221.263	
SB.222624	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.283.728	221.263	

SB.22270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.222712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.271.773	212.834	
SB.222713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.280.307	212.834	
SB.222714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.289.003	212.834	
	Chiều dày 30cm				
SB.222722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.271.974	214.942	
SB.222723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.288.358	214.942	
SB.222724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.305.056	214.942	

SB.22280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.222812	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.277.381	204.405	
SB.222813	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.285.915	204.405	
SB.222814	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.294.611	204.405	
	Chiều dày 30cm				
SB.222822	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.282.087	204.405	
SB.222823	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.295.969	204.405	
SB.222824	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.310.115	204.405	

SB.22290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.222912	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.283.026	198.083	
SB.222913	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.291.560	198.083	
SB.222914	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.300.256	198.083	
	Chiều dày 30cm				
SB.222922	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.277	198.083	
SB.222923	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.793	198.083	
SB.222924	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.548	198.083	

SB.22310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.223112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.277.381	189.654	
SB.223113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.915	189.654	
SB.223114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.294.611	189.654	
	Chiều dày 30cm				
SB.223122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.297.851	189.654	
SB.223123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.309.229	189.654	
SB.223124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.320.824	189.654	

SB.22320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm				
SB.223212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.243.604	166.474	
SB.223213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.252.138	166.474	
SB.223214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.260.834	166.474	
	Chiều dày 30cm				
SB.223222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.251.792	168.582	
SB.223223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.261.464	168.582	
SB.223224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.271.320	168.582	

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ**SB.23110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (7,5x17x39)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.231111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.476.872	328.734	
SB.231112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.478.371	328.734	
	Chiều dày 17cm				
SB.231121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.617.109	324.520	
SB.231122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.619.968	324.520	

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.231211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.463.597	303.447	
SB.231212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.464.957	303.447	
	Chiều dày 20cm				
SB.231221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.541.144	299.232	
SB.231222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.543.410	299.232	

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm				
SB.231311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.494.529	335.056	
SB.231312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.496.272	335.056	
	Chiều dày 15cm				
SB.231321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.559.701	332.949	
SB.231322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.562.072	332.949	

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.231411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.466.837	292.911	
SB.231412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.468.302	292.911	
	Chiều dày 20cm				
SB.231421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.499.423	290.803	
SB.231422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.501.202	290.803	

SB.23150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.231511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.452.903	295.018	
SB.231512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.454.263	295.018	
	Chiều dày 20cm				
SB.231521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.533.396	292.911	
SB.231522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.535.558	292.911	

SB.23160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm				
SB.231611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.453.857	246.551	
SB.231612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.455.147	246.551	
	Chiều dày 22cm				
SB.231621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.441.317	244.443	
SB.231622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.442.677	244.443	

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.241112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.273.332	330.841	
SB.241113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.734	330.841	
SB.241114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.298.373	330.841	
	Chiều dày 17cm				
SB.241122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.252.916	332.949	
SB.241123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.279.200	332.949	
SB.241124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.305.985	332.949	

SB.24120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.241212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.283.227	309.769	
SB.241213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.295.743	309.769	
SB.241214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.308.498	309.769	
	Chiều dày 20cm				
SB.241222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.263.455	309.769	
SB.241223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.284.277	309.769	
SB.241224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.305.496	309.769	

SB.24130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm				
SB.241312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.270.239	339.270	
SB.241313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.286.623	339.270	
SB.241314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.303.321	339.270	
	Chiều dày 15cm				
SB.241322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.257.944	337.163	
SB.241323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.279.790	337.163	
SB.241324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.302.053	337.163	

SB.24140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.241412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.279.253	303.447	
SB.241413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.292.907	303.447	
SB.241414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.306.821	303.447	
	Chiều dày 20cm				
SB.241422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.275.972	301.340	
SB.241423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.292.356	301.340	
SB.241424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.309.054	301.340	

SB.24150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.241512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.276.393	305.554	
SB.241513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.288.795	305.554	
SB.241514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.301.434	305.554	
	Chiều dày 20cm				
SB.241522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.255.568	305.554	
SB.241523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.275.480	305.554	
SB.241524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.295.772	305.554	

SB.24160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm				
SB.241612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.289.283	252.872	
SB.241613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.300.888	252.872	
SB.241614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.312.715	252.872	
	Chiều dày 22cm				
SB.241622	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.272.685	252.872	
SB.241623	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.087	252.872	
SB.241624	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.297.726	252.872	

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất, lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM**SB.31100 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.31112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	954.741	324.520	
SB.31113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	988.876	324.520	
SB.31114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.023.661	324.520	
	Chiều dày >33cm				
SB.31122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	290.803	
SB.31123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	290.803	
SB.31124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	290.803	

SB.31200 XÂY TƯỜNG THĂNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤11cm				
SB.31212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.017.506	425.669	
SB.31213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.043.675	425.669	
SB.31214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.070.345	425.669	
	Chiều dày ≤33cm				
SB.31222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	954.741	370.880	
SB.31223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	988.876	370.880	
SB.31224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.023.661	370.880	
	Chiều dày >33cm				
SB.31232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	322.412	
SB.31233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	322.412	
SB.31234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	322.412	

SB.31300 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	670.112	
SB.31313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	670.112	
SB.31314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	670.112	

SB.31400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đồ bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.31412	- Vữa xi măng mác 50	m3	954.741	621.645	
SB.31413	- Vữa xi măng mác 75	m3	988.876	621.645	
SB.31414	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.023.661	621.645	
	Chiều dày >33cm				
SB.31422	- Vữa xi măng mác 50	m3	949.025	581.607	
SB.31423	- Vữa xi măng mác 75	m3	984.297	581.607	
SB.31424	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.020.243	581.607	

SB.31500 XÂY CỐNG**SB.31600 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống cuốn cong bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31512	- Vữa xi măng mác 50	m3	946.553	1.030.455	
SB.31513	- Vữa xi măng mác 75	m3	979.550	1.030.455	
SB.31514	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.013.176	1.030.455	
	Xây cống thành vòm cong bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31522	- Vữa xi măng mác 50	m3	967.381	948.272	
SB.31523	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.001.516	948.272	
SB.31524	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.036.301	948.272	
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31612	- Vữa xi măng mác 50	m3	975.625	798.655	
SB.31613	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.008.622	798.655	
SB.31614	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.042.248	798.655	

SB.32000 XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5x10x20)CM; (4,5x9x19)CM; (4x8x19)CM
SB.32110 XÂY MÓNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (5x10x20)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.321112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.293.759	364.558	
SB.321113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.329.031	364.558	
SB.321114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.364.977	364.558	
	Chiều dày >30cm				
SB.321122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.264.177	324.520	
SB.321123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.300.587	324.520	
SB.321124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.337.692	324.520	

SB.32120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất nung (5x10x20)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.321212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.279.258	499.423	
SB.321213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.308.842	499.423	
SB.321214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.338.989	499.423	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.321222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.293.759	415.132	
SB.321223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.329.031	415.132	
SB.321224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.364.977	415.132	
	Chiều dày >30cm				
SB.321232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.266.695	372.987	
SB.321233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.303.105	372.987	
SB.321234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.340.210	372.987	

SB.32130 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5x10x20)CM

SB.32140 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (5x10x20)cm				
SB.32132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.266.695	800.763	
SB.32133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.303.105	800.763	
SB.32134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.340.210	800.763	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (5x10x20)cm				
SB.32142	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.306.349	878.732	
SB.32143	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.341.621	878.732	
SB.32144	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.377.567	878.732	

SB.32210 XÂY MÓNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.322112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.465.617	379.309	
SB.322113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.502.027	379.309	
SB.322114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.539.132	379.309	
	Chiều dày >30cm				
SB.322122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.451.143	337.163	
SB.322123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.488.691	337.163	
SB.322124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.526.955	337.163	

SB.32220 XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.322212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.483.216	552.105	
SB.322213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.512.800	552.105	
SB.322214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.542.947	552.105	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.322222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.465.617	444.634	
SB.322223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.502.027	444.634	
SB.322224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.539.132	444.634	
	Chiều dày >30cm				
SB.322232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.452.402	436.205	
SB.322233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.489.950	436.205	
SB.322234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.528.214	436.205	

SB.32230 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5x9x19)CM**SB.32240 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm				
SB.32232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.452.402	889.268	
SB.32233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.489.950	889.268	
SB.32234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.528.214	889.268	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm				
SB.32242	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.473.805	933.521	
SB.32243	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.511.353	933.521	
SB.32244	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.549.617	933.521	

SB.32310 XÂY MÓNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.323112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.461.706	512.067	
SB.323113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.501.530	512.067	
SB.323114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.542.114	512.067	
	Chiều dày >30cm				
SB.323122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.440.194	455.170	
SB.323123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.481.156	455.170	
SB.323124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.522.899	455.170	

SB.32320 XÂY TƯỜNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.323212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.491.348	598.465	
SB.323213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.514.104	598.465	
SB.323214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.537.295	598.465	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.323222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.390.881	539.461	
SB.323223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.428.429	539.461	
SB.323224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.466.693	539.461	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4x8x19)cm Chiều dày >30cm				
SB.323232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.381.516	518.388	
SB.323233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.421.340	518.388	
SB.323234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.461.924	518.388	

SB.32330 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4x8x19)CM**SB.32340 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
SB.32332	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.328.511	998.846	
SB.32333	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.366.059	998.846	
SB.32334	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.404.323	998.846	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
SB.32342	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.368.111	1.007.275	
SB.32343	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.405.659	1.007.275	
SB.32344	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.443.923	1.007.275	

SB.33000 XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ**SB.33100 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (10x10x20)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	778.949	341.378	
SB.33113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	796.017	341.378	
SB.33114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	813.410	341.378	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	781.335	309.769	
SB.33123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	800.678	309.769	
SB.33124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	820.390	309.769	
	Chiều dày >30cm				
SB.33132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	775.533	254.980	
SB.33133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	796.014	254.980	
SB.33134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	816.885	254.980	

SB.33200 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (8x8x19)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	904.794	434.098	
SB.33213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	924.137	434.098	
SB.33214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	943.849	434.098	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	900.146	381.416	
SB.33223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	924.040	381.416	
SB.33224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	948.390	381.416	
	Chiều dày >30cm				
SB.33232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	903.073	332.949	
SB.33233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	933.794	332.949	
SB.33234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	965.102	332.949	

SB.33300 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (9x9x19)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	748.106	389.845	
SB.33313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	766.311	389.845	
SB.33314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	784.864	389.845	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	738.570	347.700	
SB.33323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	760.189	347.700	
SB.33324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	782.220	347.700	
	Chiều dày >30cm				
SB.33332	- Vữa xi măng mác 50	m ³	752.134	297.125	
SB.33333	- Vữa xi măng mác 75	m ³	777.166	297.125	
SB.33334	- Vữa xi măng mác 100	m ³	802.675	297.125	

SB.33400 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x15x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch rồng 6 lỗ (10x15x22)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	560.694	299.232	
SB.33413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	580.037	299.232	
SB.33414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	599.749	299.232	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >10cm				
SB.33422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	550.882	254.980	
SB.33423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	571.363	254.980	
SB.33424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	592.234	254.980	

SB.33500 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (10x13,5x22)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	587.006	305.554	
SB.33513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	605.211	305.554	
SB.33514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	623.764	305.554	
	Chiều dày >10cm				
SB.33522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	583.194	263.409	
SB.33523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	602.537	263.409	
SB.33524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	622.249	263.409	

SB.33600 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (8,5x13x20)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	661.794	320.305	
SB.33613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	681.137	320.305	
SB.33614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	700.849	320.305	
	Chiều dày >10cm				
SB.33622	- Vữa xi măng mác 50	m ³	651.782	309.769	
SB.33623	- Vữa xi măng mác 75	m ³	672.263	309.769	
SB.33624	- Vữa xi măng mác 100	m ³	693.134	309.769	

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x20x40)cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.34112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	902.067	320.305	
SB.34113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	914.583	320.305	
SB.34114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	927.338	320.305	

SB.34120 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x20x40)cm Chiều dày 15cm				
SB.34122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.145.507	343.485	
SB.34123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.158.023	343.485	
SB.34124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.170.778	343.485	

SB.34130 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x20x40)cm Chiều dày 10cm				
SB.34132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.095.331	381.416	
SB.34133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.107.847	381.416	
SB.34134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.120.602	381.416	

SB.34140 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (19x19x39)cm Chiều dày 19cm				
SB.34142	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.015.655	335.056	
SB.34143	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.029.309	335.056	
SB.34144	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.043.223	335.056	

SB.34150 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x19x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34152	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.220.495	351.914	
SB.34153	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.234.149	351.914	
SB.34154	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.248.063	351.914	

SB.34160 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x19x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34162	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.150.255	387.738	
SB.34163	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.163.909	387.738	
SB.34164	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.177.823	387.738	

SB.34170 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x19x24)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24)cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34172	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.150.443	421.454	
SB.34173	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.165.234	421.454	
SB.34174	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.180.308	421.454	

SB.34180 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x9x24)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24)cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34182	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.268.134	461.492	
SB.34183	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.293.166	461.492	
SB.34184	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.318.675	461.492	

SB.34190 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.34192	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.140.615	377.201	
SB.34193	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.154.269	377.201	
SB.34194	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.168.183	377.201	

SB.34210 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (12x19x39)cm Chiều dày 12cm				
SB.34212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.419.260	379.309	
SB.34213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.432.914	379.309	
SB.34214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.446.828	379.309	

SB.34220 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x15x39)cm Chiều dày 20cm				
SB.34222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.161.883	345.592	
SB.34223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.176.674	345.592	
SB.34224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.191.748	345.592	

SB.34230 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (17x15x39)cm Chiều dày 17cm				
SB.34232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.264.631	370.880	
SB.34233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.280.560	370.880	
SB.34234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.296.793	370.880	

SB.34240 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x15x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34242	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.400.071	377.201	
SB.34243	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.416.000	377.201	
SB.34244	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.432.233	377.201	

SB.34250 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (13x15x39)cm Chiều dày 13cm				
SB.34252	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.397.163	383.523	
SB.34253	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.411.954	383.523	
SB.34254	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.427.028	383.523	

SB.34260 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x15x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34262	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.400.071	408.810	
SB.34263	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.416.000	408.810	
SB.34264	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.432.233	408.810	

SB.34270 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (9x15x39)cm Chiều dày 9cm				
SB.34272	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.389.411	419.347	
SB.34273	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.404.202	419.347	
SB.34274	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.419.276	419.347	

SB.34280 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x13x39)cm Chiều dày 20cm				
SB.34282	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.135.474	343.485	
SB.34283	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.147.990	343.485	
SB.34284	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.160.745	343.485	

SB.34290 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (17x13x39)cm Chiều dày 17cm				
SB.34292	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.398.253	379.309	
SB.34293	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.415.321	379.309	
SB.34294	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.432.714	379.309	

SB.34310 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x13x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.392.026	383.523	
SB.34313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.409.094	383.523	
SB.34314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.426.487	383.523	

SB.34320 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (14x13x39)cm Chiều dày 14cm				
SB.34322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.402.050	396.167	
SB.34323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.419.118	396.167	
SB.34324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.436.511	396.167	

SB.34330 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (12x13x39)cm Chiều dày 12cm				
SB.34332	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.394.434	404.596	
SB.34333	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.411.502	404.596	
SB.34334	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.428.895	404.596	

SB.34340 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x13x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34342	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.388.899	427.776	
SB.34343	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.405.967	427.776	
SB.34344	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.423.360	427.776	

SB.34350 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (8x13x39)cm Chiều dày 8cm				
SB.34352	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.389.328	436.205	
SB.34353	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.406.396	436.205	
SB.34354	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.423.789	436.205	

SB.34360 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x13x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34362	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.383.402	442.527	
SB.34363	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.402.745	442.527	
SB.34364	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.422.457	442.527	

SB.34370 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x6x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34372	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.308.337	503.638	
SB.34373	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.339.058	503.638	
SB.34374	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.370.366	503.638	

SB.34380 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x6x21)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x6x21)cm Chiều dày 10cm				
SB.34382	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.315.561	533.139	
SB.34383	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.347.420	533.139	
SB.34384	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.379.887	533.139	

SB.34390 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5x6x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm				
SB.34392	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.307.558	552.105	
SB.34393	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.339.417	552.105	
SB.34394	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.371.884	552.105	

SB.35110 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.35112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	752.433	476.243	
SB.35113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	783.154	476.243	
SB.35114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	814.462	476.243	
	Chiều dày >33cm				
SB.35122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	750.781	408.810	
SB.35123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	782.640	408.810	
SB.35124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	815.107	408.810	

SB.36100 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió gạch 20x20cm				
SB.36112	- Vữa xi măng mác 50	m ²	291.588	128.543	
SB.36113	- Vữa xi măng mác 75	m ²	292.726	128.543	
SB.36114	- Vữa xi măng mác 100	m ²	293.885	128.543	

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió gạch 30x30cm				
SB.36122	- Vữa xi măng mác 50	m ²	152.188	141.187	
SB.36123	- Vữa xi măng mác 75	m ²	153.326	141.187	
SB.36124	- Vữa xi măng mác 100	m ²	154.485	141.187	

SB.37110 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
SB.37111	- Xây thân Xilcon	tấn	7.570.888	2.575.618	772.200
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	7.613.193	3.578.492	540.380
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	7.965.995	4.150.851	540.380

SB.37120 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA Lò, ĐÁY Lò NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.37121	Xây ống khói	tấn	7.675.425	2.719.952	416.921
SB.37122	Xây lò nung clinke	tấn	7.087.178	2.075.426	156.483
SB.37123	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	7.115.774	1.289.053	31.002

SB.37130 XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG, XÂY TƯỜNG Lò, VÒM Lò, ĐÁY Lò, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.37131	Xây tường lò	tấn	6.970.167	2.147.593	38.596
SB.37132	Xây vòm lò	tấn	6.743.419	2.433.773	41.517
SB.37133	Xây đáy lò	tấn	6.970.167	2.003.259	24.868
SB.37134	Xây đường ống khói	tấn	6.722.937	2.719.952	40.056

Ghi chú :

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được định mức ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5$ mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3 mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG
SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41111	Bê tông lót móng đá 4x6 - Vữa bê tông mác 150	m ³	960.913	267.859	
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	306.399	
SB.41122	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	306.399	
SB.41123	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	306.399	
SB.41124	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	306.399	
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	369.992	
SB.41132	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	369.992	
SB.41133	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	369.992	
SB.41134	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	369.992	
	Bê tông móng đá 2x4 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	985.437	306.399	
SB.41122a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.048.618	306.399	
SB.41123a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.112.804	306.399	
SB.41124a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.173.327	306.399	
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	369.992	
SB.41132a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	369.992	
SB.41133a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	369.992	
SB.41134a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	369.992	
	Bê tông móng Đá 4x6 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121b	- Vữa bê tông mác 150	m ³	970.522	306.399	
SB.41122b	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.028.531	306.399	
SB.41123b	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.092.214	306.399	
SB.41124b	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.149.386	306.399	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng Đá 4x6				
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131b	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.008.958	369.992	
SB.41132b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.069.265	369.992	
SB.41133b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.135.470	369.992	
SB.41134b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.194.906	369.992	
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
SB.41141	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.005.373	296.764	
SB.41142	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.072.381	296.764	
SB.41143	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.140.313	296.764	
SB.41144	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.204.050	296.764	
	Đá 2x4				
SB.41141a	- Vữa bê tông mác 150	m3	985.437	296.764	
SB.41142a	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.048.618	296.764	
SB.41143a	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.112.804	296.764	
SB.41144a	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.173.327	296.764	
	Đá 4x6				
SB.41141b	- Vữa bê tông mác 150	m3	970.522	296.764	
SB.41142b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.028.531	296.764	
SB.41143b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.092.214	296.764	
SB.41144b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.149.386	296.764	
	Bê tông bộ máy				
	Đá 1x2				
SB.41151	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.005.373	450.927	
SB.41152	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.072.381	450.927	
SB.41153	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.140.313	450.927	
SB.41154	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.204.050	450.927	
	Đá 2x4				
SB.41151a	- Vữa bê tông mác 150	m3	985.437	450.927	
SB.41152a	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.048.618	450.927	
SB.41153a	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.112.804	450.927	
SB.41154a	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.173.327	450.927	
	Đá 4x6				
SB.41151b	- Vữa bê tông mác 150	m3	970.522	450.927	
SB.41152b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.028.531	450.927	
SB.41153b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.092.214	450.927	
SB.41154b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.149.386	450.927	

SB.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘTĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$				
SB.41211	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	684.863	
SB.41212	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	684.863	
SB.41213	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	684.863	
SB.41214	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	684.863	
	Chiều dày $> 45\text{cm}$				
SB.41221	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	632.181	
SB.41222	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	632.181	
SB.41223	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	632.181	
SB.41224	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	632.181	
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$				
SB.41211a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	684.863	
SB.41212a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	684.863	
SB.41213a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	684.863	
SB.41214a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	684.863	
	Chiều dày $> 45\text{cm}$				
SB.41221a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	632.181	
SB.41222a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	632.181	
SB.41223a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	632.181	
SB.41224a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	632.181	
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$				
SB.41231	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	866.088	
SB.41232	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	866.088	
SB.41233	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	866.088	
SB.41234	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	866.088	
	Tiết diện $> 0,1\text{m}^2$				
SB.41241	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	781.797	
SB.41242	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	781.797	
SB.41243	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	781.797	
SB.41244	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	781.797	
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$				
SB.41231a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	866.088	
SB.41232a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	866.088	
SB.41233a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	866.088	
SB.41234a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	866.088	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 2x4 Tiết diện >0,1m ²				
SB.41241a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	781.797	
SB.41242a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	781.797	
SB.41243a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	781.797	
SB.41244a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	781.797	

SB.41300 BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà, dầm, giảng đá 1x2				
SB.41311	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	632.181	
SB.41312	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	632.181	
SB.41313	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	632.181	
SB.41314	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	632.181	
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
SB.41321	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	507.852	
SB.41322	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	507.852	
SB.41323	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	507.852	
SB.41324	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	507.852	

SB.41400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đạn, ô văng đá 1x2				
SB.41411	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	853.444	
SB.41412	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	853.444	
SB.41413	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	853.444	
SB.41414	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	853.444	
	Bê tông cầu thang đá 1x2				
SB.41421	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	1.201.144	
SB.41422	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	1.201.144	
SB.41423	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	1.201.144	
SB.41424	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	1.201.144	

SB.41500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$				
SB.41512	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.203.519	442.527	
SB.41513	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.271.787	442.527	
SB.41514	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.335.839	442.527	
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$				
SB.41522	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.214.308	402.489	
SB.41523	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.282.576	402.489	
SB.41524	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.346.628	402.489	
	Bê tông mặt đường đá 2x4 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$				
SB.41512a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.179.639	442.527	
SB.41513a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.244.142	442.527	
SB.41514a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.304.965	442.527	
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$				
SB.41522a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.190.427	402.489	
SB.41523a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.254.931	402.489	
SB.41524a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.315.754	402.489	

SB.41600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2 Chiều dày $\leq 20\text{cm}$				
SB.41612	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	543.676	
SB.41613	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	543.676	
SB.41614	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	543.676	

SB.41700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ Trên cạn				
SB.41711	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	537.563	151.954
SB.41712	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	537.563	151.954
SB.41713	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	537.563	151.954
SB.41714	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	537.563	151.954
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ Dưới nước				
SB.41721	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	642.788	574.029
SB.41722	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	642.788	574.029
SB.41723	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	642.788	574.029
SB.41724	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	642.788	574.029
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ Trên cạn				
SB.41731	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	679.388	151.954
SB.41732	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	679.388	151.954
SB.41733	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	679.388	151.954
SB.41734	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	679.388	151.954
	Dưới nước				
SB.41741	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	770.888	574.029
SB.41742	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	770.888	574.029
SB.41743	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	770.888	574.029
SB.41744	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	770.888	574.029

SB.41800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIỆN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiện cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm Phun từ dưới lên				
SB.41811	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	67.560	142.718
SB.41812	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	67.560	142.718
SB.41813	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	67.560	142.718
SB.41814	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	67.560	142.718

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm Phun ngang				
SB.41821	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	56.663	101.942
SB.41822	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	56.663	101.942
SB.41823	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	56.663	101.942
SB.41824	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	56.663	101.942
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực, phun gia cố xi lô				
SB.41831	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	98.071	161.766
SB.41832	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	98.071	161.766
SB.41833	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	98.071	161.766
SB.41834	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	98.071	161.766

SB.42000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng				
SB.42111	- Đường kính ≤10mm	100kg	2.162.103	389.845	
SB.42112	- Đường kính ≤18mm	100kg	2.182.744	282.374	
SB.42113	- Đường kính >18mm	100kg	2.182.744	208.620	

SB.42120 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép bộ máy				
SB.42121	- Đường kính ≤10mm	100kg	2.162.103	448.849	
SB.42122	- Đường kính ≤18mm	100kg	2.182.744	341.378	
SB.42123	- Đường kính >18mm	100kg	2.182.744	257.087	

SB.42130 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tường				
SB.42131	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	535.275	
SB.42132	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	411.750	
SB.42133	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	313.388	

SB.42140 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột				
SB.42141	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	558.150	
SB.42142	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	368.288	
SB.42143	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	301.950	

SB.42150 CỐT THÉP DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm, giằng				
SB.42151	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	608.475	
SB.42152	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	370.575	
SB.42153	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	327.113	

SB.42160 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt máng nước, tắm đàn, ô văng				
SB.42161	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	729.713	
SB.42162	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	610.763	

SB.42170 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
SB.42171	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	525.226	
SB.42172	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	383.567	

SB.42180 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu thang				
SB.42181	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	681.675	
SB.42182	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	530.700	